

Công ty Cổ phần DNP Holding

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Công ty Cổ phần DNP Holding

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 60

Công ty Cổ phần DNP Holding

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần DNP Holding (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp vào ngày 2 tháng 1 năm 2004 và giấy GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất là lần thứ 24 ngày 7 tháng 2 năm 2023.

Theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty vào ngày 26 tháng 4 năm 2022, Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai được đổi tên thành Công ty Cổ phần DNP Holding. Việc thay đổi này đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai chấp thuận bằng việc cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 23 vào ngày 27 tháng 4 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“SGDCKHN”) với mã chứng khoán là DNP.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống nhựa, phụ kiện PPR, PVC, HDPE và các sản phẩm bao bì HDPE; khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng từ đất sét, hoạt động tư vấn quản lý và hoạt động tư vấn đầu tư.

Công ty có trụ sở chính tại Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Đình Độ	Chủ tịch	
Ông Ngô Đức Vũ	Phó Chủ tịch HĐQT thường trực	
Ông Bùi Quang Bách	Phó Chủ tịch HĐQT, thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2023
Bà Phan Thùy Giang	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Huyền	Thành viên	bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2023
Ông Hoàng Anh Tuấn	Thành viên	bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2023
Ông Akhil Jain	Thành viên độc lập	
Ông Bùi Thành Việt	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2023
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Thành viên	miễn nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2023
Ông Hồ Anh Dũng	Thành viên	miễn nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2023

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Thành Việt	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2023
Ông Bùi Quang Bách	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2023
Ông Ngô Đức Vũ	Thành viên	bổ nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2023
Ông Hồ Anh Dũng	Thành viên	miễn nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2023

Công ty Cổ phần DNP Holding

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 6 tháng 2 năm 2023
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 6 tháng 2 năm 2023
Ông Trần Hữu Chuyên	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Phan Thùy Giang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Cát Hanh	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 11 tháng 1 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	từ ngày 6 tháng 2 năm 2023
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Tổng Giám đốc	đến ngày 6 tháng 2 năm 2023

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần DNP Holding

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần DNP Holding ("Công ty") trình bày báo cáo này liên quan đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Hoàng Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Số tham chiếu: 12845954/66923155-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần DNP Holding

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần DNP Holding (“Công ty”) và các công ty con (“Tập đoàn”) được lập ngày 29 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 60, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Phú Sơn
Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 0637-2023-004-1



Nguyễn Phan Anh Quốc
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2759-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		8.307.329.570.423	7.603.842.882.014
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	980.472.894.157	921.222.811.837
111	1. Tiền		253.300.610.657	262.284.548.691
112	2. Các khoản tương đương tiền		727.172.283.500	658.938.263.146
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		325.709.359.310	879.691.929.474
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	541.911.500.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	325.709.359.310	337.780.429.474
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.415.352.824.914	4.157.053.577.579
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	1.570.310.253.205	1.348.987.494.779
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	754.701.886.322	824.424.635.870
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	351.744.793.000	188.555.231.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	10	2.871.807.115.783	1.900.656.583.676
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 8, 9, 10	(133.211.223.396)	(105.570.367.746)
140	IV. Hàng tồn kho		1.503.263.286.642	1.487.603.780.913
141	1. Hàng tồn kho	11	1.517.533.076.273	1.500.651.183.991
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	11	(14.269.789.631)	(13.047.403.078)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		82.531.205.400	158.270.782.211
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	24.623.868.488	16.897.224.367
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		53.674.001.088	126.579.245.212
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	21	4.233.335.824	14.794.312.632

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.769.415.418.062	8.925.010.253.788
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		191.230.511.457	342.049.741.177
216	1. Phải thu dài hạn khác	10	191.230.511.457	342.049.741.177
220	II. Tài sản cố định		5.858.291.012.578	6.974.456.588.695
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	4.113.555.696.990	5.129.407.241.168
222	Nguyên giá		8.495.013.788.481	9.080.918.705.650
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.381.458.091.491)	(3.951.511.464.482)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	14	137.088.078.796	190.513.358.251
225	Nguyên giá		168.418.162.137	242.687.057.901
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(31.330.083.341)	(52.173.699.650)
227	3. Tài sản cố định vô hình	15	1.607.647.236.792	1.654.535.989.276
228	Nguyên giá		1.766.713.785.232	1.761.266.902.050
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(159.066.548.440)	(106.730.912.774)
230	III. Bất động sản đầu tư		30.711.000.000	31.240.500.000
231	1. Nguyên giá		31.770.000.000	31.770.000.000
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(1.059.000.000)	(529.500.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		469.320.560.866	757.797.505.713
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	469.320.560.866	757.797.505.713
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		864.078.846.416	410.312.533.946
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	17.1	837.442.426.156	356.459.469.066
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17.2	3.856.420.260	23.822.664.880
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17.3	22.780.000.000	30.030.400.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		355.783.486.745	409.153.384.257
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	129.008.282.911	141.266.739.624
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	16.152.049.084	5.288.911.278
269	3. Lợi thế thương mại	18	210.623.154.750	262.597.733.355
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		16.076.744.988.485	16.528.853.135.802

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		11.418.246.619.352	11.967.966.735.954
310	I. Nợ ngắn hạn		6.098.814.338.312	6.177.796.816.195
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	968.912.918.321	1.302.711.720.775
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	24.251.626.769	68.254.463.810
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	118.852.085.726	95.866.601.819
314	4. Phải trả người lao động		85.744.668.990	97.377.780.416
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	151.534.846.681	179.813.578.524
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	23	602.002.870.582	438.287.809.529
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	4.138.443.683.104	3.982.590.534.962
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		2.499.739.999	6.618.785.443
322	9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		6.571.898.140	6.275.540.917
330	II. Nợ dài hạn		5.319.432.281.040	5.790.169.919.759
331	1. Phải trả dài hạn người bán	19	1.311.643.977	36.211.893.420
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	20	54.154.131.396	47.800.121.020
333	3. Chi phí phải trả dài hạn		641.794.521	586.726.137
336	4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		152.180.199	373.780.362
337	5. Phải trả dài hạn khác	23	1.625.080.875.266	1.526.263.845.128
338	6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	3.254.612.161.324	3.769.647.764.949
341	7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31.3	381.301.125.156	409.285.788.743
342	8. Dự phòng phải trả dài hạn		2.178.369.201	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.658.498.369.133	4.560.886.399.848
410	I. Vốn chủ sở hữu	25.1	4.658.498.369.133	4.560.886.399.848
411	1. Vốn cổ phần		1.189.099.130.000	1.189.099.130.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.189.099.130.000	1.189.099.130.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		270.847.905.480	270.847.905.480
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		45.780.003.942	45.780.003.942
415	4. Cổ phiếu quỹ		(28.342.000)	(28.342.000)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		3.513.332.924	20.084.402.078
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		60.583.409.261	1.545.485.916
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lũy kế) đến cuối năm trước		20.128.017.010	(42.215.487.429)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm		40.455.392.251	43.760.973.345
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		3.088.702.929.526	3.033.557.814.432
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		16.076.744.988.485	16.528.853.135.802

Phạm Thị Kim Thanh
Người lập

Phạm Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng

Hoàng Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	7.769.672.257.671	7.752.284.820.719
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26.1	(190.261.104.554)	(59.435.327.216)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	7.579.411.153.117	7.692.849.493.503
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27	(6.257.448.475.376)	(6.407.795.505.075)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.321.962.677.741	1.285.053.988.428
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	592.409.303.157	511.313.705.975
22	7. Chi phí tài chính	28	(808.443.399.835)	(772.380.048.089)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(658.318.044.478)	(619.346.322.003)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết	17.1	5.413.975.285	12.109.347.585
25	9. Chi phí bán hàng	29	(475.804.884.772)	(444.843.263.796)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(442.837.070.749)	(434.151.250.448)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		192.700.600.827	157.102.479.655
31	12. Thu nhập khác		12.424.809.812	21.869.022.999
32	13. Chi phí khác		(16.434.969.640)	(7.786.329.858)
40	14. (Lỗ) lợi nhuận khác		(4.010.159.828)	14.082.693.141
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		188.690.440.999	171.185.172.796
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	(98.388.231.919)	(101.605.304.846)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	31.1	37.632.366.437	25.272.280.544
60	18. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		127.934.575.517	94.852.148.494
61	19. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông công ty mẹ		40.455.392.251	4.386.788.030
62	20. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát		87.479.183.266	90.465.360.464
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25.4	340	37
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	25.4	340	37

Phạm Thị Kim Thanh
Người lập

Phạm Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng

Hoàng Anh Tuấn
Tổng Giám đốc



Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		188.690.440.999	171.185.172.796
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định ("TSCĐ") và phân bổ lợi thế thương mại	30	655.803.626.285	654.287.334.718
03	Các khoản dự phòng		29.306.965.036	12.668.698.235
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.075.764.163)	3.463.410.375
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(490.957.057.100)	(433.575.816.928)
06	Chi phí lãi vay		658.318.044.478	619.346.322.003
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.039.086.255.535	1.027.375.121.199
09	Tăng các khoản phải thu		(321.946.207.231)	(945.975.228.372)
10	Tăng hàng tồn kho		(36.685.000.443)	(241.785.750.066)
11	Tăng các khoản phải trả		46.661.768.041	1.024.606.568.399
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		6.457.081.982	(40.406.713.220)
13	Giảm (tăng) chứng khoán kinh doanh		541.911.500.000	(504.320.410.000)
14	Tiền lãi vay đã trả		(663.901.812.758)	(582.105.780.539)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	21	(95.939.054.748)	(50.396.607.469)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	2.250.000.000
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.286.832.272)	(2.769.198.570)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		514.357.698.106	(313.527.998.638)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ		(312.620.682.360)	(1.098.582.855.399)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ		8.061.368.578	102.369.468.743
23	Tiền chi thuần cho vay và bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		(361.178.570.547)	(403.803.572.793)
25	Tiền chi thuần về đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.038.214.543.702)	(351.622.955.698)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		656.837.780.476	1.316.171.131.691
27	Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và cổ tức, lợi nhuận được chia		304.112.547.534	128.570.601.557
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(743.002.100.021)	(306.898.181.899)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu/vốn góp của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp của cổ đông không kiểm soát)	25.1	30.997.520.000	90.744.760.000
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(11.040.033.600)	-
33	Tiền thu từ đi vay		7.829.761.976.272	6.397.432.106.226
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(7.491.753.310.043)	(5.269.702.106.958)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính		(50.045.300.681)	(104.177.936.553)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông không kiểm soát		(20.564.250.192)	(22.059.256.358)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		287.356.601.756	1.092.237.566.357
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		58.712.199.841	471.811.385.820
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		921.222.811.837	450.998.668.270
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		537.882.479	(1.587.242.253)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	980.472.894.157	921.222.811.837


Phạm Thị Kim Thanh
Người lập


Phạm Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng


Hoàng Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần DNP Holding (“Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp vào ngày 2 tháng 1 năm 2004 và giấy GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất là lần thứ 24 ngày 7 tháng 2 năm 2023.

Theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty vào ngày 26 tháng 4 năm 2022, Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai được đổi tên thành Công ty Cổ phần DNP Holding. Việc thay đổi này đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai chấp thuận bằng việc cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 23 vào ngày 27 tháng 4 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“SGDCKHN”) với mã chứng khoán là DNP.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống nhựa, phụ kiện PPR, PVC, HDPE và các sản phẩm bao bì HDPE; khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng từ đất sét, hoạt động tư vấn quản lý và hoạt động tư vấn đầu tư.

Công ty có trụ sở chính tại Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 3.671 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 4.356 người).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có bốn (4) công ty con trực tiếp (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 4) như sau:

Số thứ tự	Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con trực tiếp						
1.	Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung)	Sản xuất và kinh doanh ống nước	99,33	99,33	99,33	99,33
2.	Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh nhựa công nghiệp	51,01	51,01	51,01	51,01
3.	Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Đầu tư vào các Công ty/dự án nước sạch	51,15	51,15	51,15	51,15
4.	Công ty Cổ phần CMC	Sản xuất, kinh doanh và phân phối gạch men	51,14	51,14	51,14	51,14

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 18 công ty con gián tiếp (31 tháng 12 năm 2022: 21) như sau:

Số thứ tự	Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con gián tiếp						
1.	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Bắc Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	51,15	51,15	99,998	99,998
2.	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Long An (Thuyết minh số 4.2)	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	-	44,06	-	87,82
3.	Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	45,41	44,17	89,24	86,36
4.	Công ty Cổ phần Bình Hiệp	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	44,95	41,65	97,04	89,38
5.	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	29,29	29,29	57,26	57,26
6.	Công ty Cổ phần Nhà máy Nước Đồng Tâm	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	26,94	26,94	52,68	52,68
7.	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	28,99	28,68	59,47	59,47
8.	Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành (Thuyết minh số 4.3)	Sản xuất và kinh doanh nước sạch, dịch vụ công ích	-	49,13	-	96,06
9.	Công ty Cổ phần Quản lý và Vận hành hệ thống nước sạch (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Tiền Giang)	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	51,13	51,13	99,97	99,97
10.	Công ty Cổ phần Đầu tư nước Bình An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	40,28	39,15	99,93	99,93
11.	Công ty Cổ phần DNP Hawaco	Kinh doanh vật tư ngành nước	49,67	49,67	50,00	50,00
12.	Công ty Cổ phần DNP Hawaco Miền Nam	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực cơ điện	49,17	39,73	99,00	80,00
13.	Công ty Cổ phần DNP Hawaco Cơ điện (Thuyết minh số 4.7)	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực cơ điện	-	39,73	-	80,00
14.	Công ty Cổ phần Đô thị Ninh Hòa	Sản xuất và kinh doanh nước sạch, dịch vụ công ích	26,34	26,34	51,51	51,51

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Số thứ tự	Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con gián tiếp (tiếp theo)						
15.	Công ty TNHH Kiểm định Đo lường Ninh Hòa	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật đồng hồ đo nước	26,34	26,34	100,00	100,00
16.	Công ty TNHH MTV Xây lắp Đô thị Ninh Hòa	Thương mại dịch vụ và lắp ráp, sản xuất	26,34	26,34	100,00	100,00
17.	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	43,06	43,06	84,19	84,19
18.	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP Quảng Bình (Thuyết minh số 4.9)	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	-	45,98	-	89,90
19.	Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ Eco Việt Nam	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực xử lý nước cấp và nước thải	34,76	34,76	70,00	70,00
20.	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CVT	Hoạt động dịch vụ tài chính	51,13	51,13	99,99	99,99
21.	Công ty Cổ phần Nước thô DNP - Sông Tiền	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	51,14	51,14	99,99	99,99
22.	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thành (Thuyết minh số 4.5)	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	28,13	-	55,00	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có sáu (6) công ty liên kết gián tiếp (31 tháng 12 năm 2022: 9) như sau:

Số thứ tự	Tên công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty liên kết gián tiếp						
1.	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An (Thuyết minh số 4.4)	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	-	19,00	-	37,15
2.	Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau (Thuyết minh số 4.6)	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	-	12,41	-	24,27
3.	Công ty TNHH Cấp thoát nước Đại Dương Xanh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	7,32	7,32	25,01	25,01
4.	Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Đông Hải	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	7,32	7,32	25,00	25,00
5.	Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình (Thuyết minh số 4.1)	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	-	12,78	-	25,00
6.	Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa (Thuyết minh số 4.8)	Sản xuất và kinh doanh nước sạch, Dịch vụ công ích	-	24,68	-	48,25
7.	Công ty Cổ phần Đô thị Cam Ranh	Dịch vụ công ích	8,75	8,75	20,33	20,33
8.	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào (Thuyết minh số 4.11)	Sản xuất và kinh doanh nhựa các loại	-	22,15	-	43,42
9.	Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	13,37	12,78	26,35	24,99
10.	Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn (Thuyết minh số 4.10)	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,07	-	49,02	-
11.	Công ty Cổ phần DNP Hawaco Cơ điện (Thuyết minh số 4.7)	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	12,17	-	24,50	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa	- chi phí mua, giá xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm, hàng hóa và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm, hàng hóa theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 *Tài sản cố định thuê tài chính*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất quy định trên hợp đồng trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm: quyền sử dụng đất; phần mềm và các tài sản cố định vô hình khác.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 20 năm
Phương tiện vận tải	3 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 20 năm
Quyền sử dụng đất	Theo thời gian thuê
Chương trình phần mềm	3 - 8 năm

Khấu hao tài sản cố định thuê tài chính được tính theo thời hạn cho thuê tài sản được nêu trên hợp đồng như sau:

Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần từ 1 đến 5 năm hoặc ghi nhận phù hợp với doanh thu vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí công cụ, dụng cụ;
- ▶ Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- ▶ Đồng hồ nước;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- ▶ Các chi phí khác liên quan đến nhiều kỳ sản xuất hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Định kỳ Tập đoàn phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.11 *Mua tài sản và hợp nhất kinh doanh*

Tập đoàn mua các công ty con sở hữu tài sản và có các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại thời điểm mua, Tập đoàn sẽ xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua lại công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

3.12 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cản trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận các khoản dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.17 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thông tin bộ phận

Mỗi bộ phận là một hợp phần riêng của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ trong một môi trường kinh tế đặc trưng (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất kinh doanh được chia thành ngành vật liệu xây dựng (ngành nhựa, vật tư và gạch ốp lát) và ngành nước sạch và môi trường trong lãnh thổ Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn. Báo cáo bộ phận chủ yếu của Tập đoàn theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. CÁC SỰ KIỆN TRỌNG YẾU PHÁT SINH TRONG NĂM

4.1 Chuyển nhượng toàn bộ cổ phần trong Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình - công ty liên kết

Trong tháng 3 năm 2023, Tập đoàn đã hoàn tất chuyển nhượng 4.307.000 cổ phần trong Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình cho nhà đầu tư khác theo Hợp đồng Chuyển nhượng cổ phần cùng ngày với tổng giá trị là 57.713.800.000 VND. Sau giao dịch chuyển nhượng này, Tập đoàn không còn sở hữu cổ phần trong Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình.

4.2 Chuyển nhượng toàn bộ cổ phần trong Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng nước DNP Long An - công ty con

Trong tháng 4 năm 2023, Tập đoàn đã hoàn tất chuyển nhượng 24.600.840 cổ phần trong Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng nước DNP Long An cho nhà đầu tư khác theo các Hợp đồng Chuyển nhượng cổ phần với tổng giá trị là 432.236.758.800 VND. Sau giao dịch chuyển nhượng này, Tập đoàn không còn sở hữu cổ phần trong Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng nước DNP Long An.

4.3 Chuyển nhượng toàn bộ cổ phần trong Công ty Cổ phần Công trình đô thị Châu Thành - công ty con

Trong tháng 4 năm 2023, Tập đoàn đã hoàn tất chuyển nhượng 661.400 cổ phần trong Công ty Cổ phần Công trình đô thị Châu Thành cho nhà đầu tư khác theo Hợp đồng Chuyển nhượng cổ phần cùng ngày với tổng giá trị là 30.714.754.600 VND. Sau giao dịch chuyển nhượng này, Tập đoàn không còn sở hữu cổ phần trong Công ty Cổ phần Công trình đô thị Châu Thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC SỰ KIỆN TRỌNG YẾU PHÁT SINH TRONG NĂM (tiếp theo)

4.4 Chuyển nhượng toàn bộ cổ phần trong Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An - công ty liên kết

Trong tháng 4 năm 2023, Tập đoàn đã hoàn tất chuyển nhượng 4.532.440 cổ phần trong Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An cho nhà đầu tư khác theo các Hợp đồng Chuyển nhượng cổ phần với tổng giá trị là 90.648.800.000 VND. Sau giao dịch chuyển nhượng này, Tập đoàn không còn sở hữu cổ phần trong Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An.

4.5 Đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thạnh - công ty con

Trong tháng 6 năm 2023, Tập đoàn đã hoàn tất mua 4.400.000 cổ phần trong Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thạnh với tổng giá trị là 70.837.500.000 VND. Theo đó, tỷ lệ biểu quyết của Tập đoàn trong Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thạnh là 55,00% dẫn đến Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thạnh trở thành công ty con của Tập đoàn từ ngày 1 tháng 6 năm 2023.

Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và đánh giá rằng việc mua cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thạnh là mua nhóm tài sản. Hoạt động chính của Công ty con này là xây dựng và phát triển nhà máy nước Sơn Thạnh nhằm cung cấp một hệ thống cấp nước sạch tiên tiến tại tỉnh Khánh Hòa.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn vẫn đang trong quá trình thực hiện việc đánh giá chính thức giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty này tại ngày mua. Việc kế toán ban đầu của giao dịch nhận chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thạnh đang được xác định tạm thời trên báo cáo tài chính hợp nhất, dựa trên giá trị định giá tạm thời của nhóm tài sản tại ngày mua. Tập đoàn sẽ thực hiện các điều chỉnh cần thiết (nếu có) khi hoàn thành đánh giá chính thức giá trị hợp lý của tài sản thuần mua về trong vòng 12 tháng kể từ ngày mua.

4.6 Chuyển nhượng toàn bộ cổ phần trong Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau - công ty liên kết

Trong tháng 6 năm 2023, Tập đoàn đã hoàn tất chuyển nhượng 3.769.700 cổ phiếu Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau với tổng giá trị là 53.906.710.000 VND. Sau giao dịch chuyển nhượng này, Tập đoàn không còn sở hữu cổ phần trong Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau.

4.7 Chuyển nhượng một phần cổ phần trong Công ty Cổ phần DNP Hawaco Cơ điện - công ty con

Trong tháng 7 năm 2023, Tập đoàn đã hoàn tất chuyển nhượng 693.750 cổ phần Công ty Cổ phần DNP Hawaco Cơ điện với tổng giá trị là 6.937.500.000 VND. Theo đó, tỷ lệ biểu quyết của Tập đoàn trong Công ty Cổ phần DNP Hawaco Cơ điện còn lại là 24,50% dẫn đến Công ty Cổ phần DNP Hawaco Cơ điện không còn là công ty con và trở thành công ty liên kết của Tập đoàn từ tháng 7 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC SỰ KIỆN TRỌNG YẾU PHÁT SINH TRONG NĂM (tiếp theo)

4.8 Chuyển nhượng toàn bộ cổ phần trong Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa - công ty liên kết

Trong tháng 8 năm 2023, Tập đoàn đã hoàn tất chuyển nhượng 437.247 cổ phần trong Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa với tổng giá trị là 20.651.175.810 VND. Sau giao dịch chuyển nhượng này, Tập đoàn không còn sở hữu cổ phần trong Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa.

4.9 Chuyển nhượng toàn bộ cổ phần trong Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP Quảng Bình - công ty con

Trong tháng 10 năm 2023, Tập đoàn đã hoàn tất chuyển nhượng 5.394.000 cổ phần trong Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP Quảng Bình cho nhà đầu tư khác theo các Hợp đồng Chuyển nhượng cổ phần với tổng giá trị là 55.137.468.000 VND. Sau giao dịch chuyển nhượng này, Tập đoàn không còn sở hữu cổ phần trong Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP Quảng Bình.

4.10 Đầu tư vào Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn (HOSE: SII) - công ty liên kết

Trong tháng 6 năm 2023, Tập đoàn đã hoàn tất mua 12.259.200 cổ phần trong SII với tổng giá trị là 263.651.871.840 VND. Theo đó, Tập đoàn sở hữu 19% cổ phần trong SII.

Trong tháng 12 năm 2023, Tập đoàn đã hoàn tất mua bổ sung 19.367.550 cổ phần trong SII với tổng giá trị là 416.031.414.862 VND. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong SII tăng lên thành 49,02%. SII trở thành công ty liên kết của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

4.11 Xóa sổ khoản đầu tư Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào - công ty liên kết

Trong tháng 12 năm 2023, Tập đoàn đã xóa sổ toàn bộ giá trị khoản đầu tư trong Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào theo quyết định số 520/2023/QĐ-TTP.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	5.836.862.322	4.761.681.518
Tiền gửi ngân hàng	247.463.748.335	257.522.867.173
Tương đương tiền (*)	727.172.283.500	658.938.263.146
TỔNG CỘNG	980.472.894.157	921.222.811.837

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi và đầu tư có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất áp dụng tối đa 6%/năm.

Một phần khoản tương đương tiền đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng và trái phiếu phát hành (Thuyết minh số 24).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	325.709.359.310	325.709.359.310	320.750.932.551	320.750.932.551
Các khoản đầu tư khác	-	-	17.029.496.923	17.029.496.923
TỔNG CỘNG	<u>325.709.359.310</u>	<u>325.709.359.310</u>	<u>337.780.429.474</u>	<u>337.780.429.474</u>

(*) Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn đáo hạn từ 3 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất tiền gửi áp dụng từ 3%/năm đến 7,5%/năm. Một phần khoản tiền gửi có kỳ hạn giá trị khoảng 288,33 tỷ VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng và trái phiếu phát hành (Thuyết minh số 24).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên khác	1.561.052.493.205	1.337.326.760.905
<i>Phải thu khách hàng kinh doanh ống và phụ kiện</i>	736.857.918.770	721.762.842.059
<i>Phải thu khách hàng kinh doanh nhựa công nghiệp và gia dụng</i>	465.512.501.989	355.941.921.125
<i>Phải thu khách hàng kinh doanh gạch ốp lát</i>	236.695.299.820	80.067.385.128
<i>Phải thu khách hàng kinh doanh nước sạch</i>	45.622.663.995	38.712.907.406
<i>Phải thu khách hàng kinh doanh bao bì</i>	31.154.094.528	29.273.550.776
<i>Phải thu khách hàng kinh doanh vật tư và thiết bị ngành nước</i>	20.726.057.831	85.535.485.589
<i>Khách hàng khác</i>	24.483.956.272	26.032.668.822
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 32)	9.257.760.000	11.660.733.874
TỔNG CỘNG	<u>1.570.310.253.205</u>	<u>1.348.987.494.779</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(128.581.886.840)	(97.537.168.010)
GIÁ TRỊ THUẦN (*)	<u>1.441.728.366.365</u>	<u>1.251.450.326.769</u>

(*) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản phải thu giá trị khoảng 643 tỷ VND đã được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tập đoàn tại các ngân hàng (Thuyết minh số 24).

Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm trên 10% tổng phải thu ngắn hạn:

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải thu từ đối tượng khách hàng 1	164.506.674.983	161.999.794.943
Phải thu từ đối tượng khách hàng 2	162.337.473.006	176.509.065.777
Phải thu từ đối tượng khách hàng 3	91.917.999.579	135.165.754.112

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho nhà cung cấp khác	754.638.789.730	823.495.489.009
<i>Trả trước cho người bán hoạt động kinh doanh ngành nước</i>	<i>303.962.904.759</i>	<i>221.574.709.478</i>
<i>Trả trước cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh gạch ốp lát</i>	<i>164.615.478.148</i>	<i>289.481.680.295</i>
<i>Trả trước cho người bán hoạt động kinh doanh ngành nhựa</i>	<i>161.319.811.885</i>	<i>263.243.291.964</i>
<i>Trả trước cho người bán hoạt động mua sắm đầu tư TSCĐ ngành nước</i>	<i>121.982.763.355</i>	<i>32.621.742.061</i>
<i>Trả trước cho người bán hoạt động mua sắm đầu tư TSCĐ ngành nhựa</i>	<i>581.171.300</i>	<i>11.648.603.058</i>
<i>Trả trước cho người bán hoạt động mua sắm đầu tư TSCĐ ngành gạch ốp lát</i>	<i>-</i>	<i>2.413.800.000</i>
<i>Các khoản khác</i>	<i>2.176.660.283</i>	<i>2.511.662.153</i>
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 32)	63.096.592	929.146.861
TỔNG CỘNG	754.701.886.322	824.424.635.870
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.378.490.389)	(4.264.737.024)
GIÁ TRỊ THUẦN	751.323.395.933	820.159.898.846

Chi tiết các khoản trả trước cho người bán chiếm trên 10% tổng trả trước cho người bán:

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Trả trước cho nhà cung cấp số 1	158.336.517.814	196.292.026.624
Trả trước cho nhà cung cấp số 2	117.272.929.680	177.469.730.350
Trả trước cho nhà cung cấp số 3	107.000.000.000	-
Trả trước cho nhà cung cấp số 4	106.716.358.074	198.226.868.135
Trả trước cho nhà cung cấp số 5	60.639.383.376	108.056.841.909

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho vay bên khác (*)	12.270.000.000	187.945.231.000
Cho vay bên liên quan (Thuyết minh số 32)	339.474.793.000	610.000.000
TỔNG CỘNG	351.744.793.000	188.555.231.000
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(200.000.000)	(810.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	351.544.793.000	187.745.231.000

(*) Các khoản cho các tổ chức và cá nhân vay tín chấp thời hạn tối đa mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất áp dụng thỏa thuận từ 7% - 12%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND
Ngắn hạn	2.871.807.115.783	1.900.656.583.676
Các bên khác	2.871.165.368.914	1.896.884.097.169
<i>Phải thu các khoản hợp tác đầu tư (*)</i>	1.888.309.661.521	1.531.650.807.995
<i>Phải thu liên quan đến chuyển nhượng trái phiếu (**)</i>	706.947.847.222	-
<i>Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, cho vay</i>	111.218.795.008	112.890.511.918
<i>Ký quỹ, ký cược</i>	53.441.110.432	24.041.483.564
<i>Các khoản tạm ứng</i>	36.328.442.672	59.116.387.990
<i>Đặt cọc mua cổ phần</i>	-	145.844.511.400
<i>Phải thu khác</i>	74.919.512.059	23.340.394.302
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 32</i>)	641.746.869	3.772.486.507
Dài hạn	191.230.511.457	342.049.741.177
<i>Phải thu các khoản hợp tác đầu tư (*)</i>	150.333.156.855	297.648.567.814
<i>Ký quỹ, ký cược</i>	14.811.703.808	21.954.150.130
<i>Thuế GTGT của tài sản cố định thuê tài chính</i>	4.641.371.319	8.164.315.738
<i>Phải thu khác</i>	21.444.279.475	14.282.707.495
TỔNG CỘNG	3.063.037.627.240	2.242.706.324.853
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.050.846.167)	(2.958.462.712)
GIÁ TRỊ THUẦN	3.061.986.781.073	2.239.747.862.141

(*) Đây là các khoản phải thu theo các hợp đồng hợp tác đầu tư với các đối tác doanh nghiệp, lợi nhuận được chia cho các bên theo tỷ lệ thỏa thuận tại thời điểm thanh lý hợp đồng. Các khoản này được đảm bảo bằng cổ phần của một bên liên quan.

(**) Đây là khoản phải thu liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng trái phiếu chuyển đổi phát hành bởi Công ty đang được nắm giữ bởi AEP II Holdings Pte. Ltd. (*Thuyết minh số 23, Thuyết minh số 24.6*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	571.432.272.499	(4.809.948.630)	552.193.673.700	(5.885.441.599)
Thành phẩm	529.425.736.283	(2.093.782.218)	577.276.076.507	(6.942.294.192)
Hàng hóa	219.889.390.874	(7.347.141.651)	203.238.018.886	(215.661.756)
Công cụ dụng cụ	113.714.796.842	(18.917.132)	88.169.963.351	(4.005.531)
Hàng mua đang đi đường	61.392.169.071	-	28.094.440.275	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.946.547.163	-	18.039.248.477	-
Hàng gửi đi bán	12.732.163.541	-	33.639.762.795	-
TỔNG CỘNG (*)	<u>1.517.533.076.273</u>	<u>(14.269.789.631)</u>	<u>1.500.651.183.991</u>	<u>(13.047.403.078)</u>

(*) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, hàng tồn kho giá trị khoảng 621 tỷ VND đã được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tập đoàn tại các ngân hàng. (Thuyết minh số 24).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(13.047.403.078)	(17.314.198.706)
(Trích lập) hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(1.222.386.553)</u>	<u>4.266.795.628</u>
Số cuối năm	<u>(14.269.789.631)</u>	<u>(13.047.403.078)</u>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	24.623.868.488	16.897.224.367
Chi phí nước mua buôn	5.041.559.520	-
Thuê văn phòng, kho	4.975.556.861	4.721.474.916
Công cụ, dụng cụ	4.655.992.508	4.717.107.373
Chi phí sửa chữa tài sản	1.181.655.949	481.808.703
Chi phí khác	8.769.103.650	6.976.833.375
Dài hạn	129.008.282.911	141.266.739.624
Chi phí sửa chữa tài sản và thay thế đồng hồ nước định kỳ	51.593.865.744	47.092.035.432
Công cụ, dụng cụ	39.111.399.802	49.918.215.369
Chi phí thuê biển quảng cáo	23.783.978.934	23.581.057.977
Chi phí khác	14.519.038.431	20.675.430.846
TỔNG CỘNG	<u>153.632.151.399</u>	<u>158.163.963.991</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					VND
Số đầu năm	1.982.793.593.348	3.127.027.317.653	3.944.880.080.725	26.217.713.924	9.080.918.705.650
Mua mới trong năm	1.229.215.489	44.038.142.795	14.787.013.251	538.669.806	60.593.041.341
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	212.814.163.946	33.007.986.319	100.465.342.975	8.223.919.493	354.511.412.733
Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	954.023.637	53.790.909	1.007.814.546
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	73.121.225.674	2.354.197.209	-	75.475.422.883
Thanh lý, nhượng bán	(83.500.373)	(8.851.218.739)	(15.671.741.808)	(301.176.413)	(24.907.637.333)
Giảm do thoái vốn công ty con	(356.822.635.878)	(160.216.921.814)	(531.951.215.674)	(2.089.961.702)	(1.051.080.735.068)
Giảm khác	(294.244.323)	(254.096.804)	(955.895.144)	-	(1.504.236.271)
Số cuối năm	1.839.636.592.209	3.107.872.435.084	3.514.861.805.171	32.642.956.017	8.495.013.788.481
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	334.974.224.909	1.198.974.421.534	379.035.063.797	8.252.771.420	1.921.236.481.660
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số đầu năm	(870.990.637.881)	(1.766.448.164.330)	(1.299.589.243.112)	(14.483.419.159)	(3.951.511.464.482)
Khấu hao trong năm	(103.237.748.244)	(254.921.179.038)	(170.804.269.985)	(3.518.475.570)	(532.481.672.837)
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	(38.183.816.846)	(971.815.857)	-	(39.155.632.703)
Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	(445.211.032)	(8.068.635)	(453.279.667)
Thanh lý, nhượng bán	83.500.373	3.376.320.587	12.810.148.356	301.176.413	16.571.145.729
Giảm do thoái vốn công ty con	27.196.188.943	41.272.749.566	55.558.109.884	763.094.200	124.790.142.593
Giảm khác	14.712.216	250.472.161	517.485.499	-	782.669.876
Số cuối năm	(946.933.984.593)	(2.014.653.617.900)	(1.402.924.796.247)	(16.945.692.751)	(4.381.458.091.491)
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.111.802.955.467	1.360.579.153.323	2.645.290.837.613	11.734.294.765	5.129.407.241.168
Số cuối năm	892.702.607.616	1.093.218.817.184	2.111.937.008.924	15.697.263.266	4.113.555.696.990

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, tài sản cố định giá trị còn lại là 2.857.530.024.111 VND đã được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tập đoàn tại các ngân hàng. (Thuyết minh số 24)

Công ty Cổ phần DNP Holding

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	VND Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	228.160.688.062	14.526.369.839	242.687.057.901
Thuế mới trong năm	1.206.527.119	-	1.206.527.119
Mua lại tài sản thuế tài chính	(72.417.423.591)	(3.057.999.292)	(75.475.422.883)
Số cuối năm	156.949.791.590	11.468.370.547	168.418.162.137
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	732.500.000	-	732.500.000
Giá trị khấu hao lũy kế			
Số đầu năm	(46.815.092.229)	(5.358.607.421)	(52.173.699.650)
Khấu hao trong năm	(16.865.772.964)	(1.446.243.430)	(18.312.016.394)
Mua lại tài sản thuế tài chính	37.772.211.614	1.383.421.089	39.155.632.703
Số cuối năm	(25.908.653.579)	(5.421.429.762)	(31.330.083.341)
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	181.345.595.833	9.167.762.418	190.513.358.251
Số cuối năm	131.041.138.011	6.046.940.785	137.088.078.796

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	1.724.956.483.117	18.120.421.244	18.189.997.689	1.761.266.902.050
Mua mới trong năm	-	6.130.818.182	-	6.130.818.182
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	-	805.865.000	-	805.865.000
Giảm do thoái vốn ở công ty con	(894.800.000)	(595.000.000)	-	(1.489.800.000)
Số cuối năm	1.724.061.683.117	24.462.104.426	18.189.997.689	1.766.713.785.232
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết	-	3.292.864.644	4.217.452.990	7.510.317.634
Giá trị khấu hao lũy kế				
Số đầu năm	(91.255.669.324)	(8.631.267.749)	(6.843.975.701)	(106.730.912.774)
Khấu hao trong năm	(48.183.117.363)	(2.817.161.528)	(1.505.579.558)	(52.505.858.449)
Giảm do thoái vốn ở công ty con	-	170.222.783	-	170.222.783
Số cuối năm	(139.438.786.687)	(11.278.206.494)	(8.349.555.259)	(159.066.548.440)
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	1.633.700.813.793	9.489.153.495	11.346.021.988	1.654.535.989.276
Số cuối năm	1.584.622.896.430	13.183.897.932	9.840.442.430	1.607.647.236.792

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	757.797.505.713	427.990.700.595
Mua trong năm	207.248.131.490	992.269.714.615
Tăng do hợp nhất kinh doanh	89.332.663.425	-
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(354.511.412.733)	(570.203.713.808)
Giảm do thoái vốn công ty con	(216.395.308.595)	(17.888.012.971)
Chuyển sang chi phí trả trước	(5.255.298.429)	(4.910.346.448)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(805.865.000)	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	(31.770.000.000)
Bán cho công ty cho thuê tài chính	-	(25.786.775.690)
Giảm khác	(8.089.855.005)	(11.904.060.580)
Số cuối năm	<u>469.320.560.866</u>	<u>757.797.505.713</u>

Trong đó:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm tài sản cố định	68.711.086.040	56.818.207.437
Máy móc thiết bị	68.711.086.040	56.818.207.437
Xây dựng cơ bản	400.609.474.826	700.979.298.276
Nhà máy nước tại Bắc Giang	199.572.527.715	184.673.917.171
Nhà máy nước Sơn Thành	90.389.408.033	-
Dự án CMC Việt Trì	62.134.336.113	43.344.881.786
Đường ống nước tại Bình Thuận	-	47.664.814.819
Nhà máy nước tại Quảng Bình	-	202.028.570.596
Nhà máy nước tại Long An	-	172.450.476.180
Các công trình khác	48.513.202.965	50.816.637.724
TỔNG CỘNG	<u>469.320.560.866</u>	<u>757.797.505.713</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

17.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	VND Giá trị
Giá gốc đầu tư:	
Số đầu năm	334.852.384.995
Tăng trong năm	682.745.786.701
Giảm trong năm	<u>(193.557.702.644)</u>
Số cuối năm	<u>824.040.469.052</u>
Phần lãi lũy kế sau khi mua công ty liên kết:	
Số đầu năm	21.607.084.071
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết trong năm	5.413.975.285
Giảm trong năm	<u>(13.619.102.252)</u>
Số cuối năm	<u>13.401.957.104</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	<u>356.459.469.066</u>
Số cuối năm	<u>837.442.426.156</u>

17.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết khoản đầu tư vào các đơn vị khác như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết (%)	Giá gốc (VND)	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết (%)	Giá gốc (VND)
	Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng và Khoáng sản Bình Thuận (Dự án KDC Hùng Vương)	7,13	2.020.420.260	7,13
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi Trường Việt Nam - CTCP	0,03	1.836.000.000	0,03	1.836.000.000
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cần Đước	-	-	99,80	19.966.244.620
TỔNG CỘNG		<u>3.856.420.260</u>		<u>23.822.664.880</u>

17.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Trái phiếu (*)	22.600.000.000	22.600.000.000	28.100.000.000	28.100.000.000
Các khoản đầu tư khác	<u>180.000.000</u>	<u>180.000.000</u>	<u>1.930.400.000</u>	<u>1.930.400.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>22.780.000.000</u>	<u>22.780.000.000</u>	<u>30.030.400.000</u>	<u>30.030.400.000</u>

(*) Các khoản trái phiếu có kỳ hạn trên một (1) năm với lãi suất từ 4,8% đến 7,6% hoặc lãi suất tham chiếu cộng (+) 0,8% hoặc 0,9% được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tập đoàn tại các ngân hàng. (Thuyết minh số 24)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<i>VND</i> <i>Giá trị</i>
Nguyên giá	
Số đầu năm và số cuối năm	<u>519.854.628.837</u>
Giá trị phân bổ lũy kế	
Số đầu năm	(257.256.895.482)
Phân bổ trong năm	<u>(51.974.578.605)</u>
Số cuối năm	<u>(309.231.474.087)</u>
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	<u>262.597.733.355</u>
Số cuối năm	<u>210.623.154.750</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	968.912.918.321	1.302.711.720.775
Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh	880.291.256.974	1.202.178.349.446
<i>Phải trả cho người bán phục vụ kinh doanh ngành nhựa</i>	486.835.202.713	666.422.502.797
<i>Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh gạch ốp lát</i>	343.048.275.883	439.816.807.491
<i>Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh ngành nước</i>	33.579.971.686	48.131.504.274
<i>Phải trả cho người bán phục vụ kinh doanh vật tư và thiết bị ngành nước</i>	16.827.806.692	47.807.534.884
Phải trả cho người bán phục vụ mua sắm tài sản cố định	51.411.439.050	75.036.738.474
<i>Phải trả cho người bán - Mua sắm đầu tư TSCĐ ngành nước</i>	48.205.658.260	74.629.499.188
<i>Phải trả cho người bán - Mua sắm đầu tư TSCĐ ngành nhựa</i>	3.205.780.790	407.239.286
Phải trả cho người bán khác	20.995.797.595	22.196.632.855
Phải trả cho bên liên quan (<i>Thuyết minh số 32</i>)	16.214.424.702	3.300.000.000
Dài hạn	1.311.643.977	36.211.893.420
Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh	1.311.643.977	36.211.893.420
<i>Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh và mua sắm TSCĐ ngành nước</i>	1.311.643.977	17.715.240.220
<i>Phải trả cho người bán - Mua sắm TSCĐ ngành nhựa</i>	-	10.299.572.000
<i>Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh ngành nhựa</i>	-	8.197.081.200
TỔNG CỘNG	<u>970.224.562.298</u>	<u>1.338.923.614.195</u>

Chi tiết các khoản phải trả người bán chiếm trên 10% tổng phải trả ngắn hạn:

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải trả cho một tổ chức tín dụng	<u>55.742.073.600</u>	<u>194.390.453.566</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	24.251.626.769	68.254.463.810
Ứng trước tiền mua ống nhựa và phụ kiện ngành nước	8.070.939.991	23.548.740.756
Ứng trước tiền cung cấp nước sạch	7.178.000.255	7.797.179.321
Ứng trước tiền mua nhựa công nghiệp và gia dụng	4.554.933.162	2.325.652.947
Ứng trước tiền mua gạch ốp lát	2.381.301.649	29.183.310.940
Ứng trước tiền khác	2.066.451.712	5.399.579.846
Dài hạn	54.154.131.396	47.800.121.020
Ứng trước tiền cung cấp nước sạch	33.782.573.400	33.869.636.818
Ứng trước tiền bên liên quan (Thuyết minh số 32)	20.371.557.996	13.930.484.202
TỔNG CỘNG	<u>78.405.758.165</u>	<u>116.054.584.830</u>

Chi tiết các khoản người mua trả tiền trước chiếm trên 10% tổng người mua trả tiền trước:

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Đối tượng khách hàng số 1	5.088.545.779	11.204.332.103
Đối tượng khách hàng số 2	-	27.244.273.000
Đối tượng khách hàng số 3	-	13.930.484.202
Đối tượng khách hàng số 4	-	8.899.146.794

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP VÀ PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	Thoái vốn công ty con	Số cuối năm
VND					
Phải thu					
Thuế xuất, nhập khẩu	11.602.936.930	2.078.032.226	(13.597.879.513)	-	83.089.643
Thuế thu nhập cá nhân	2.207.987.607	5.037.403.532	(4.713.162.305)	-	2.532.228.834
Thuế giá trị gia tăng	576.608.819	11.719.970.637	(10.691.265.459)	-	1.605.313.997
Thuế thu nhập doanh nghiệp	242.227.575	-	(242.227.575)	-	-
Các loại thuế khác	164.551.701	259.071.551	(410.919.902)	-	12.703.350
TỔNG CỘNG	14.794.312.632	19.094.477.946	(29.655.454.754)	-	4.233.335.824
VND					
Phải nộp					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	78.717.916.983	98.146.004.343	(95.939.054.748)	(704.684.011)	80.220.182.567
Thuế giá trị gia tăng	4.932.599.804	98.751.384.308	(81.906.637.099)	(572.443.936)	21.204.903.077
Thuế thu nhập cá nhân	1.082.870.713	10.696.639.524	(10.123.520.898)	(21.692.286)	1.634.297.053
Thuế tài nguyên	370.757.570	4.522.213.915	(4.476.264.065)	(49.542.560)	367.164.860
Các loại thuế khác	10.762.456.749	55.410.497.298	(48.649.915.087)	(2.097.500.791)	15.425.538.169
TỔNG CỘNG	95.866.601.819	267.526.739.388	(241.095.391.897)	(3.445.863.584)	118.852.085.726

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	82.097.230.772	105.574.280.542
Chi phí lãi hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	21.000.000.000	31.500.000.000
Chi phí hoa hồng môi giới	15.953.095.950	10.472.623.583
Trích trước lương tháng 13	12.167.905.113	10.596.069.535
Cước vận chuyển	2.419.736.961	1.504.823.294
Các khoản phải trả khác	17.896.877.885	20.165.781.570
TỔNG CỘNG	<u>151.534.846.681</u>	<u>179.813.578.524</u>

(*) Hợp đồng hợp tác đầu tư với đối tác doanh nghiệp, đối tác ủy thác cho Tập đoàn thực hiện đầu tư trong ngành sản xuất kinh doanh nước sạch và các ngành liên quan mà đối tác có nhu cầu. Việc phân chia lợi nhuận hoặc chi phí cơ hội sẽ được xác định tại từng thời điểm cụ thể hoặc khi các bên quyết toán các khoản đầu tư.

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	602.002.870.582	438.287.809.529
Phải trả liên quan đến chuyển nhượng trái phiếu (**)	288.000.000.000	-
Lãi vay phải trả	189.923.923.289	166.542.575.933
Phải trả hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	58.973.900.000	75.161.900.000
Phải trả đại lý tiền chiết khấu đặt cọc	18.512.845.902	26.591.881.829
Chi phí phát hành trái phiếu	7.500.000.000	18.000.000.000
Kinh phí công đoàn	4.139.902.758	3.658.189.970
Phải trả cổ tức	2.294.124.636	2.292.792.921
Phải trả từ nhận đặt cọc mua bán cổ phần (**)	-	100.000.000.000
Phải trả khác	32.658.173.997	46.040.468.876
Dài hạn	1.625.080.875.266	1.526.263.845.128
Phải trả hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	908.500.000.000	1.129.679.000.000
Phải trả liên quan đến chuyển nhượng trái phiếu (**)	456.700.000.000	100.000.000.000
Lãi vay phải trả	160.518.428.519	172.765.012.119
Nhận ký quỹ, ký cược	8.143.089.359	5.246.748.359
Phải trả khác	91.219.357.388	118.573.084.650
TỔNG CỘNG	<u>2.227.083.745.848</u>	<u>1.964.551.654.657</u>

(*) Hợp đồng hợp tác đầu tư với đối tác doanh nghiệp, đối tác ủy thác cho Tập đoàn thực hiện đầu tư trong ngành sản xuất kinh doanh nước sạch và các ngành liên quan mà đối tác có nhu cầu. Việc phân chia lợi nhuận sẽ được xác định tại từng thời điểm cụ thể khi 2 bên quyết toán các khoản đầu tư.

(**) Đây là khoản phải trả liên quan đến việc chuyển nhượng trái phiếu chuyển đổi phát hành cho AEP II HOLDINGS PTE. LTD., (Thuyết minh số 24.6).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	4.138.443.683.104	3.982.590.534.962
Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 24.1)	2.891.321.387.226	2.449.150.599.702
Trái phiếu ngắn hạn (Thuyết minh số 24.2)	50.000.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24.3)	299.021.014.061	303.984.776.787
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24.4)	36.848.281.838	48.106.312.519
Các khoản nợ khác đến hạn trả (Thuyết minh số 24.5)	31.535.292.913	-
Nợ trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24.6)	829.717.707.066	1.181.348.845.954
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	3.254.612.161.324	3.769.647.764.949
Vay dài hạn (Thuyết minh số 24.3)	1.346.086.021.135	2.100.405.403.987
Nợ thuê tài chính dài hạn (Thuyết minh số 24.4)	40.708.011.376	65.594.941.764
Các khoản nợ khác (Thuyết minh số 24.5)	548.464.707.087	-
Trái phiếu phát hành (Thuyết minh số 24.6)	1.319.353.421.726	1.603.647.419.198
TỔNG CỘNG	<u>7.393.055.844.428</u>	<u>7.752.238.299.911</u>

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	7.752.238.299.911	7.276.634.477.340
Vay trong năm	7.529.761.976.272	5.910.136.876.866
Phát hành trái phiếu dài hạn (Bao gồm: Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu)	320.419.837.540	550.889.443.715
Tăng do thuê tài chính	15.001.493.637	-
Chi phí tự vấn phát hành trái phiếu	(446.127.946)	(23.815.909.091)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	(50.045.300.681)	-
Giảm do thoái vốn công ty con	(683.286.729.719)	(47.823.000.248)
Trả nợ gốc vay	(7.491.753.310.043)	(5.351.380.043.511)
Giảm do chuyển đổi vay thành vốn cổ phần ở Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP (Thuyết minh số 25.1)	-	(562.161.900.000)
Khác	1.165.705.457	(241.645.160)
Số cuối năm	<u>7.393.055.844.428</u>	<u>7.752.238.299.911</u>

Các khoản vay và trái phiếu này chịu lãi suất theo thông báo của bên cho vay từng thời điểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có các khoản vay ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, phát hành thư tín dụng, phát hành bảo lãnh chi tiết như sau:

<i>Tên đối tượng</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Thời hạn thanh toán</i>	<i>Tài sản đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.076.684.088.137	Theo từng Giấy nhận nợ nhưng không quá 12 tháng	Hợp đồng tiền gửi, cổ phiếu, khoản phải thu, trái phiếu, hàng tồn kho, tài sản cố định,
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	568.553.659.518	Theo từng khế ước nhận nợ	Hợp đồng tiền gửi, cổ phiếu, tài sản cố định, tài sản hình thành trong tương lai
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	256.544.758.973	Theo từng Giấy nhận nợ nhưng không quá 12 tháng	Hợp đồng tiền gửi, cổ phiếu, khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, tài sản hình thành trong tương lai
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	191.899.937.352	6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	Các khoản phải thu
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	190.170.781.297	Theo từng khế ước nhận nợ	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Quân đội	159.324.091.259	Theo từng Giấy nhận nợ nhưng không quá 12 tháng	Hàng tồn kho, tài sản cố định, hợp đồng tiền gửi, tài sản hình thành trong tương lai
Ngân hàng Maybank Việt Nam	132.394.710.490	Theo từng khế ước nhận nợ	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	96.542.202.345	Theo từng khế ước nhận nợ	Hợp đồng tiền gửi, khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định
Ngân hàng SinoPac	59.988.878.662	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	53.647.458.975	Theo từng khế ước nhận nợ	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	48.141.603.747	Theo từng khế ước nhận nợ	Tín chấp
Khoản vay cá nhân và tổ chức khác	57.429.216.471	Theo từng khế ước nhận nợ	Tín chấp
Tổng cộng	2.891.321.387.226		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 Trái phiếu ngắn hạn

Tổ chức thu xếp phát hành/ trái chủ	Kỳ hạn	Lãi suất	Số cuối năm VND	Mục đích	Tài sản đảm bảo
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	Ngày 26 tháng 12 năm 2024	11%	<u>50.000.000.000</u>	Bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh	Cổ phần của công ty tại một số công ty con và các công ty liên kết

Công ty Cổ phần DNP Holding

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3	Vay dài hạn	Số cuối năm	Thời hạn thanh toán	Mục đích	Tài sản đảm bảo
	Tên đối tượng	VND			
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	793.893.683.335	24 tháng đến 162 tháng	Đầu tư xây dựng cơ bản và tài sản cố định	Nhà xưởng, máy móc, thiết bị, cổ phiếu, tài sản hình thành trong tương lai, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất
	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	225.372.623.947	Từ 20 năm đến 25 năm	Đầu tư xây dựng cơ bản	Tài sản hình thành sau đầu tư và giá trị quyền sử dụng đất
	Bộ Tài chính	212.696.840.795	25 năm	Đầu tư xây dựng cơ bản	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	168.392.750.030	36 tháng	Đầu tư tài sản cố định	Phương tiện vận tải được hình thành từ vốn vay
	Quý Đầu tư và Phát triển	82.609.041.613	120 tháng	Đầu tư xây dựng cơ bản	Tín chấp
	Ngân sách tỉnh Bình Thuận	41.979.752.862	15 năm	Đầu tư xây dựng cơ bản	Tín chấp
	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	37.064.420.643	60 tháng	Đầu tư tài sản cố định	Máy móc và thiết bị được hình thành từ vốn vay
	Ngân hàng TMCP Quân đội	24.271.407.549	Từ 48 tháng đến 84 tháng	Đầu tư xây dựng cơ bản	Hợp đồng tiền gửi
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	11.867.623.976	Từ 60 tháng đến 120 tháng	Đầu tư xây dựng cơ bản	Tài sản cố định, tài sản gắn liền với đất, tài sản hình thành trong tương lai, hàng hóa luân chuyển
	Các cá nhân, tổ chức khác	46.958.890.446	Từ 13 tháng đến 240 tháng	Đầu tư xây dựng cơ bản, bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh	Tài sản cố định, tài sản hình thành từ vốn vay

TỔNG CỘNG

1.645.107.035.196

Trong đó:
Đến hạn trả
Vay dài hạn

299.021.014.061
1.346.086.021.135

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.4 Nợ thuế tài chính

Tập đoàn hiện đang thuế máy móc, thiết bị, khuôn và các tài sản khác phục vụ sản xuất kinh doanh ngành nhựa theo hợp đồng thuê tài chính. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính	
Nợ thuế tài chính ngắn hạn Từ 1 năm trở xuống	42.574.638.773	5.726.356.935	55.396.580.046	7.290.267.527	48.106.312.519
Nợ thuế tài chính dài hạn Trên 1 - 5 năm	43.919.331.213	3.211.319.837	71.496.313.635	5.901.371.871	65.594.941.764
TỔNG CỘNG	86.493.969.986	8.937.676.772	126.892.893.681	13.191.639.398	113.701.254.283

24.5 Các khoản nợ khác

Trong năm, Tập đoàn đã ký kết các hợp đồng chuyển nhượng tài sản phát sinh trong tương lai với một đối tác doanh nghiệp. Theo hợp đồng, Tập đoàn nhận trước khoản tiền và sẽ thanh toán lại trong tương lai bằng tiền thu được từ các hoạt động bán nước sạch. Ban Tổng Giám đốc cho rằng các hoạt động này bản chất là giao dịch tài chính, do đó ghi nhận các khoản nhận trước như một khoản nợ, phần chênh lệch giữa tổng khoản thanh toán trong tương lai và khoản tiền nhận trước được xem là chi phí lãi. Chi tiết như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Tổng khoản thanh toán trong tương lai	Lãi	Tổng khoản thanh toán trong tương lai	Lãi	
Nợ đến hạn trả Từ 1 năm trở xuống	76.550.000.000	45.014.707.088	-	-	-
Nợ dài hạn Trên 1 - 12 năm	830.440.000.000	281.975.292.912	-	-	-
TỔNG CỘNG	906.990.000.000	326.990.000.000	580.000.000.000	580.000.000.000	580.000.000.000

Công ty Cổ phần DNP Holding

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.6 Trái phiếu dài hạn

Tổ chức thu xếp phát hành/ trái chủ	Kỳ hạn	Lãi suất	Số cuối năm	Mục đích	Tài sản đảm bảo
			VND		
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	Từ 2 đến 5 năm	Từ 10% đến 11%	1.290.195.888.881	Bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh - đầu tư	Cổ phần của công ty tại một số công ty con và các công ty liên kết
AEP II HOLDINGS PTE. LTD., (*)	5 năm	5%	456.700.000.000	Bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh	Cổ phần của một số cổ đông tại công ty và cổ phần của công ty tại công ty con
Ngân hàng TMCP Việt Á	3 năm	11%	203.615.239.911	Bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh	Cổ phần tại các công ty con
Ngân hàng TMCP Quân đội	5 năm	12,3%	198.560.000.000	Bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh	Cổ phần tại một số công ty con
TỔNG CỘNG			2.149.071.128.792		

Trong đó:
Đến hạn trả
Dài hạn

829.717.707.066
1.319.353.421.726

(*) Công ty và AEP II Holdings Pte. Ltd. đã ký Phụ lục hợp đồng số 1 của Thỏa thuận mua Trái phiếu chuyển đổi về việc Công ty có thể tìm đối tác để mua lại trái phiếu chuyển đổi phát hành bởi Công ty đang được năm giữ bởi AEP II Holdings Pte. Ltd.

Công ty và một đối tác đã ký Hợp đồng đặt mua trái phiếu doanh nghiệp và phụ lục hợp đồng, theo đó đối tác sẽ thực hiện mua lại trái phiếu chuyển đổi phát hành bởi Công ty đang được năm giữ AEP II Holdings Pte. Ltd và sẽ thực hiện quyền chuyển đổi trái phiếu này thành cổ phiếu của Công ty.
(Thuyết minh số 23)

Công ty và AEP II Holdings Pte. Ltd. đã ký Phụ lục hợp đồng số 2, gia hạn thời hạn đáo hạn của trái phiếu và yêu cầu Công ty hoặc đối tác mua lại trái phiếu phải thanh toán chậm nhất đến ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các bên đang tiến hành các thủ tục cần thiết để thực hiện việc chuyển nhượng trái phiếu trên.

Công ty Cổ phần DNP Holding

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của cổ đông	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng	VND
Năm trước									
Số đầu năm	1.189.099.130.000	270.786.128.816	45.780.003.942	(28.342.000)	25.546.900.231	3.595.714.832	2.381.392.176.614	3.916.171.712.435	90.744.760.000
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	90.744.760.000		
Tăng do chuyển đổi vay thành vốn cổ phần (*)	-	-	-	-	-	-	562.161.900.000	562.161.900.000	
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	4.386.788.030	90.465.360.464	94.852.148.494	
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(12.130.526.345)	(12.130.526.345)	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khác	-	-	-	-	-	(409.805.210)	(530.572.846)	(940.378.056)	
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	5.554.049.403	(5.554.049.403)	-	-	
Thoái vốn công ty con	-	-	-	-	(3.174.492.465)	3.590.520.113	(191.401.421.863)	(190.985.394.215)	
Tăng (giảm) do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	-	(7.842.055.091)	(4.825.540.158)	114.667.595.249	102.000.000.000	(987.822.465)
Khác	-	61.776.664	-	-	-	761.857.712	(1.811.456.841)		
Số cuối năm	1.189.099.130.000	270.847.905.480	45.780.003.942	(28.342.000)	20.084.402.078	1.545.485.916	3.033.557.814.432	4.560.886.399.848	
Năm nay									
Số đầu năm	1.189.099.130.000	270.847.905.480	45.780.003.942	(28.342.000)	20.084.402.078	1.545.485.916	3.033.557.814.432	4.560.886.399.848	30.997.520.000
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	30.997.520.000	30.997.520.000	
Tăng do hợp nhất công ty con	-	-	-	-	-	-	59.207.320.240	59.207.320.240	
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	40.455.392.251	87.479.183.266	127.934.575.517	
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(20.572.701.082)	(20.572.701.082)	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(470.159.098)	(1.072.037.637)	(1.542.196.735)	
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	1.009.034.282	(1.009.034.282)	-	-	
Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	(17.580.103.436)	17.580.103.436	-	-	
Thoái vốn công ty con	-	-	-	-	-	(933.302.620)	(66.023.889.194)	(66.957.191.814)	
Tăng (giảm) do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	-	-	2.549.909.651	(33.379.694.051)	(30.829.784.400)	
Khác	-	-	-	-	-	865.014.007	(1.490.586.448)	(625.572.441)	
Số cuối năm	1.189.099.130.000	270.847.905.480	45.780.003.942	(28.342.000)	3.513.332.924	60.583.409.261	3.088.702.929.526	4.658.498.369.133	

(*) Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP đã hoàn thành việc phát hành 56.216.190 cổ phiếu với giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu cho cổ đông International Finance Corporation thực hiện chuyển đổi khoản vay với số tiền 562.161.900.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	VND Năm trước
Vốn cổ phần		
Số đầu năm và số cuối năm	<u>1.189.099.130.000</u>	<u>1.189.099.130.000</u>

25.3 Cổ phiếu phổ thông

	<u>Số lượng cổ phiếu</u>	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đã đăng ký phát hành	118.909.913	118.909.913
Cổ phiếu đã bán ra công chúng <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	118.909.913	118.909.913
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.810	8.810
Cổ phần đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	118.901.103	118.901.103

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.4 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	40.455.392.251	4.386.788.030
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	40.455.392.251	4.386.788.030
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	118.901.103	118.901.103
Lãi trên cổ phiếu (VND)		
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND)	340	37
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (*) (Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND)	340	37

(*) Khoản trái phiếu chuyển đổi của Công ty sẽ được chuyển đổi thành cổ phiếu trước ngày 30 tháng 6 năm 2024 có thể có tác động suy giảm lãi cơ bản trên cổ phiếu trong tương lai nhưng chưa được đưa vào tính lãi suy giảm trên cổ phiếu ở trên vì các công cụ này có tác động suy giảm ngược cho các năm được trình bày.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

2023/12/31

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	7.769.672.257.671	7.752.284.820.719
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa</i>	7.678.221.856.595	7.655.074.577.905
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	61.290.333.219	64.361.339.760
<i>Doanh thu khác</i>	30.160.067.857	32.848.903.054
Trừ:	190.261.104.554	59.435.327.216
<i>Chiết khấu thương mại</i>	180.147.480.861	45.316.601.978
<i>Giảm giá hàng bán</i>	1.657.122.840	3.373.531.506
<i>Hàng bán trả lại</i>	8.456.500.853	10.745.193.732
DOANH THU THUẦN	<u>7.579.411.153.117</u>	<u>7.692.849.493.503</u>

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	296.523.073.466	203.942.904.659
Lãi từ hoạt động đầu tư	279.223.615.994	289.255.085.443
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	12.934.201.609	11.894.897.392
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.728.412.088	6.220.818.481
TỔNG CỘNG	<u>592.409.303.157</u>	<u>511.313.705.975</u>

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	6.188.965.670.512	6.335.278.981.206
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	53.765.489.501	54.688.757.489
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(875.711.620)	(150.497.347)
Giá vốn khác	15.593.026.983	17.978.263.727
TỔNG CỘNG	<u>6.257.448.475.376</u>	<u>6.407.795.505.075</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	658.318.044.478	619.346.322.003
Chi phí chuyển nhượng các khoản đầu tư	45.160.983.977	-
Chi phí hợp tác đầu tư	28.898.759.722	43.063.631.923
Phí thư tín dụng	21.857.745.137	5.147.471.488
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	9.940.966.919	19.703.315.164
Lỗ do thoái vốn các khoản đầu tư tài chính	7.826.681.850	47.860.174.354
Chi phí tài chính khác	36.440.217.752	37.259.133.157
TỔNG CỘNG	<u>808.443.399.835</u>	<u>772.380.048.089</u>

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	475.804.884.772	444.843.263.796
Chi phí dịch vụ mua ngoài	238.320.800.207	217.602.492.677
Chi phí nhân viên	133.267.341.768	131.676.301.045
Chi phí khấu hao	30.094.227.502	27.771.639.775
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	22.404.634.470	14.070.792.854
Chi phí bảo hành	5.172.896.826	4.506.468.668
Chi phí khác	46.544.983.999	49.215.568.777
Chi phí quản lý doanh nghiệp	442.837.070.749	434.151.250.448
Chi phí nhân viên quản lý	186.614.511.697	189.675.557.749
Chi phí dịch vụ mua ngoài	88.822.419.603	97.269.230.217
Lợi thế thương mại phân bổ (Thuyết minh số 18)	51.974.578.605	52.425.804.033
Chi phí dự phòng	32.540.284.379	17.808.792.000
Chi phí khấu hao	21.341.828.818	20.191.008.320
Chi phí đồ dùng văn phòng	6.564.144.040	8.406.364.375
Thuế, phí và lệ phí	2.859.063.146	4.167.621.781
Chi phí khác	52.120.240.461	44.206.871.973
TỔNG CỘNG	<u>918.641.955.521</u>	<u>878.994.514.244</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	4.842.355.463.208	5.046.785.855.417
Chi phí nhân công	765.875.345.824	832.723.377.334
Chi phí khấu hao và hao mòn	603.829.047.680	601.462.207.019
Lợi thế thương mại phân bổ	51.974.578.605	52.425.804.033
Chi phí dự phòng	32.243.653.510	24.468.861.551
Thuế, phí, lệ phí	2.373.964.871	6.768.191.734
Chi phí khác	877.438.377.199	722.155.722.231
TỔNG CỘNG	<u>7.176.090.430.897</u>	<u>7.286.790.019.319</u>

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ các trường hợp hưởng ưu đãi thuế sau đây:

- ▶ Các công ty gồm Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội ("NS3"), Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận ("Bình Thuận"), Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Bắc Giang ("Bắc Giang"), Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh ("Tây Ninh"), Công ty Cổ phần Đô thị Ninh Hòa ("Ninh Hòa") và Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước ("Bình Phước") được hưởng thuế suất là 10% đối với thu nhập từ sản xuất và kinh doanh nước sạch - hoạt động xã hội trong lĩnh vực môi trường trong suốt thời gian hoạt động;
- ▶ Công ty Cổ phần Bình Hiệp được miễn thuế TNDN trong bốn năm (từ 2016 đến 2019), giảm 50% thuế TNDN trong chín năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2028) và chịu thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế của dự án đầu tư mở rộng;
- ▶ Bắc Giang được miễn thuế TNDN trong bốn năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong năm năm tiếp theo;
- ▶ Công ty TNHH MTV Xây lắp Đô Thị Ninh Hòa được miễn thuế TNDN trong bốn năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội hóa thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn. Năm 2020 là năm đầu tiên công ty được giảm 50% thuế TNDN;
- ▶ Công ty TNHH kiểm định đo lường Ninh Hòa được miễn thuế TNDN trong bốn năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn. Năm 2019 là năm đầu tiên công ty được giảm 50% số thuế TNDN.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN năm nay	95.762.838.922	96.376.685.154
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu từ các năm trước	<u>2.625.392.997</u>	<u>5.228.619.692</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	98.388.231.919	101.605.304.846
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(37.632.366.437)</u>	<u>(25.272.280.544)</u>
TỔNG CỘNG	<u>60.755.865.482</u>	<u>76.333.024.302</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>188.690.440.999</u>	<u>171.185.172.796</u>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty và các công ty con	38.997.862.997	34.237.034.559
<i>Điều chỉnh:</i>		
Thu nhập không chịu thuế	(24.066.803.304)	(16.158.224.663)
Chi phí không được khấu trừ	32.120.066.512	12.939.911.926
Ảnh hưởng của chênh lệch thuế suất	(11.923.413.032)	(7.821.677.712)
Chênh lệch do ảnh hưởng của các giao dịch hợp nhất kinh doanh	19.331.966.740	58.252.786.428
Thuế thu nhập hoãn lại do các chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận	4.084.650.348	1.393.266.784
Thuế TNDN được giảm	(103.076.490)	(1.838.431.029)
Sử dụng lỗ thuế của các năm trước	(310.781.287)	(9.900.261.683)
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu từ các năm trước	<u>2.625.392.998</u>	<u>5.228.619.692</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>60.755.865.482</u>	<u>76.333.024.302</u>

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại (thuế TNDN hoãn lại phải trả) với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định	12.376.737.806	-	12.376.737.806	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	3.775.311.278	5.288.911.278	(1.513.600.000)	5.288.911.278
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	16.152.049.084	5.288.911.278		
Chênh lệch từ việc đánh giá lại giá trị hợp lý khi hợp nhất kinh doanh	(381.301.125.156)	(409.285.788.743)	26.769.228.631	19.983.369.266
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	(381.301.125.156)	(409.285.788.743)		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			37.632.366.437	25.272.280.544

31.4 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Tập đoàn được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

		VND		
Năm phát sinh	Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm (i)	Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh	Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 31/12/2023	Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 31/12/2023
2023	2028	120.244.764.625	-	120.244.764.625

(i) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của Công ty và các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong năm và có số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	Công ty liên kết (đến tháng 12 năm 2023)
Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	Công ty liên kết (đến tháng 3 năm 2023)
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	Công ty liên kết (đến tháng 4 năm 2023)
Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau	Công ty liên kết (đến tháng 6 năm 2023)
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Đông Hải	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đô thị Cam Ranh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty TNHH Tasco Auto	Cùng Chủ tịch HĐQT với công ty mẹ
Công ty TNHH Tasco Land	Cùng Chủ tịch HĐQT với công ty mẹ
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	Cùng Chủ tịch HĐQT với công ty mẹ

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>VND</i>			
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>			
Công ty TNHH Tasco Auto	Cung cấp dịch vụ	6.480.000.000	-
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	Cung cấp dịch vụ	2.777.760.000	187.268.820
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	Bán nước sạch	-	9.237.147.325
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	Bán hàng hóa	-	2.236.317.729
		<u>9.257.760.000</u>	<u>11.660.733.874</u>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>			
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	Mua dịch vụ	63.096.592	70.400.226
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	Mua dịch vụ	-	858.746.635
		<u>63.096.592</u>	<u>929.146.861</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	Cho vay	339.474.793.000	-	
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	Cho vay	-	610.000.000	
		<u>339.474.793.000</u>	<u>610.000.000</u>	
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	Lãi cho vay	641.746.869	-	
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	Tạm ứng vốn	-	1.637.500.000	
	Lãi cho vay	-	152.404.445	
Nhân viên Tập đoàn	Tạm ứng công việc	-	1.982.582.062	
		<u>641.746.869</u>	<u>3.772.486.507</u>	
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH Tasco Land	Mua dịch vụ	16.200.000.001	3.300.000.000	
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	Mua dịch vụ	14.424.701	-	
		<u>16.214.424.702</u>	<u>3.300.000.000</u>	
<i>Người mua trả tiền trước dài hạn</i>				
Công ty Cổ phần nước sạch Bắc Giang	Bán nước sạch	<u>20.371.557.996</u>	<u>13.930.484.202</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những nghiệp vụ trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	Cho vay	339.474.793.000	-
	Lãi cho vay	641.746.869	-
Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang	Bán nước sạch	53.865.644.011	52.048.454.534
	Cổ tức được chia	1.820.413.014	-
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Đông Hải	Mua nước sạch	5.233.485.713	4.780.990.477
	Cổ tức được chia	85.664.857	101.149.701
Công ty Cổ phần Đô thị Cam Ranh	Cổ tức được chia	1.757.393.892	-
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	Bán nước sạch	-	101.179.543.917
	Cổ tức được chia	-	2.343.271.480
Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau	Cổ tức được chia	-	1.658.668.000
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Quảng Bình	Cổ tức được chia	-	710.655.000

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Tên	VND	
	Thu nhập, thưởng	
	Năm nay	Năm trước
Hội đồng Quản trị		
Thành viên độc lập	120.000.000	120.000.000
Ban Tổng Giám đốc		
Tổng Giám đốc	720.000.000	720.000.000
Phó Tổng Giám đốc	2.401.950.000	840.000.000
Phó Tổng Giám đốc	1.266.049.558	840.000.000
Phó Tổng Giám đốc	1.080.000.000	901.200.000
Phó Tổng Giám đốc	-	120.000.000
TỔNG CỘNG	5.587.999.558	3.541.200.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC CAM KẾT VÀ KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cam kết thuê hoạt động (bên đi thuê)

Tập đoàn hiện đang thuê hoạt động không được kết thúc trước hợp đồng. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	55.628.303.862	64.408.213.165
Từ 2 - 5 năm	126.984.730.186	143.545.748.794
Trên 5 năm	1.628.839.872	1.722.113.400
TỔNG CỘNG	<u>184.241.873.920</u>	<u>209.676.075.359</u>

Cam kết góp vốn

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn không có khoản cam kết nào liên quan tới việc góp vốn vào công ty con.

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Tập đoàn được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm các bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

- ▶ Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng ngành vật liệu xây dựng.
- ▶ Sản xuất và kinh doanh ngành nước sạch và môi trường.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích. Thành tích của các bộ phận được đánh giá dựa trên kết quả lãi lỗ mà trên một số khía cạnh, như được trình bày trong bảng dưới đây, được đo lường khác với kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nguồn tài trợ, bao gồm thu nhập và chi phí từ hoạt động tài chính; và thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý tập trung ở cấp độ Tập đoàn chứ không phân bổ cho các bộ phận.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận, tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Ngành nhựa và vật liệu xây dựng	Ngành nước và môi trường	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Doanh thu thuần bán hàng	6.511.704.081.179	1.067.707.071.938	7.579.411.153.117
Giá vốn hàng bán	5.539.983.226.201	717.465.249.175	6.257.448.475.376
Lợi nhuận gộp từ bán hàng	971.720.854.978	350.241.822.763	1.321.962.677.741
Ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Tài sản ngắn hạn	6.442.230.441.394	1.865.099.129.029	8.307.329.570.423
Tài sản dài hạn	4.476.927.419.232	3.292.487.998.830	7.769.415.418.062
Nợ ngắn hạn	5.309.631.931.265	789.182.407.047	6.098.814.338.312
Nợ dài hạn	2.597.273.502.758	2.722.158.778.282	5.319.432.281.040
Tài sản thuần	3.012.252.426.603	1.646.245.942.530	4.658.498.369.133
Ngày 31 tháng 12 năm 2022			
Doanh thu thuần bán hàng	6.625.342.672.166	1.067.506.821.337	7.692.849.493.503
Giá vốn hàng bán	5.647.652.498.041	760.143.007.034	6.407.795.505.075
Lợi nhuận gộp từ bán hàng	977.690.174.125	307.363.814.303	1.285.053.988.428
Ngày 31 tháng 12 năm 2022			
Tài sản ngắn hạn	6.142.103.129.533	1.461.739.752.481	7.603.842.882.014
Tài sản dài hạn	4.889.967.609.647	4.035.042.644.141	8.925.010.253.788
Nợ ngắn hạn	4.862.790.801.916	1.315.006.014.279	6.177.796.816.195
Nợ dài hạn	3.099.660.866.775	2.690.509.052.984	5.790.169.919.759
Tài sản thuần	3.069.619.070.489	1.491.267.329.359	4.560.886.399.848

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Vào tháng 1 năm 2024, Tập đoàn đã hoàn tất mua bổ sung 1.027.000 cổ phần để nâng tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn (HOSE: SII), một công ty liên kết lên 50,61%. Theo đó, Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn trở thành công ty con của Tập đoàn từ tháng 1 năm 2024.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.



Phạm Thị Kim Thanh
Người lập



Phạm Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng



Hoàng Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2024